

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN TỈNH HÒA BÌNH
CHI CỤC KIỂM LÂM

Bản dự thảo

BÁO CÁO ĐỀ ÁN
XÂY DỰNG KHUNG GIÁ RỪNG
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HÒA BÌNH



Hòa Bình, 2021

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN TỈNH HÒA BÌNH
CHI CỤC KIỂM LÂM

BÁO CÁO ĐỀ ÁN
XÂY DỰNG KHUNG GIÁ RỪNG TRÊN ĐỊA BÀN
TỈNH HÒA BÌNH

ĐƠN VỊ TƯ VẤN
VIỆN SINH THÁI RỪNG VÀ
MÔI TRƯỜNG

CHỦ ĐẦU TƯ
CHI CỤC KIỂM LÂM
TỈNH HÒA BÌNH

Hòa Bình, 2021

MỤC LỤC

PHẦN I. PHẦN TỔNG QUÁT	3
1. Sự cần thiết của định giá rừng.....	4
2. Cơ sở pháp lý và tài liệu sử dụng.....	4
2.1. Các cơ sở pháp lý	4
2.2. Tài liệu sử dụng.....	7
3. Khái quát về tài nguyên rừng	7
PHẦN II. MỤC TIÊU, YÊU CẦU, PHẠM VI, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN	10
1. Mục tiêu.....	10
1.1. Mục tiêu tổng quát	10
1.2. Mục tiêu cụ thể.....	10
2. Yêu cầu.....	10
3. Phạm vi thực hiện.....	11
4. Nội dung và nhiệm vụ	11
5. Phương pháp thực hiện.....	11
5.1. Rà soát, thu thập kế thừa các tài liệu đã có	11
5.2. Phương pháp định giá rừng tự nhiên.....	12
5.3. Phương pháp định giá rừng trồng	15
5.4. Cách xác định khung giá rừng	17
PHẦN III. KẾT QUẢ XÂY DỰNG KHUNG GIÁ RỪNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HÒA BÌNH.....	18
1. Phân loại rừng để xây dựng khung giá các loại rừng.....	18
1.1. Phân loại rừng	18
1.2. Các loại rừng đưa vào xây dựng khung giá	19
2. Định giá rừng tự nhiên	23
2.1. Định giá cây đứng của rừng tự nhiên.....	23
2.2. Định giá quyền sử dụng rừng tự nhiên.....	31
2.3. Định giá rừng tự nhiên (G_{tn}).....	33
3. Định giá rừng trồng	35
PHẦN IV. KHUNG GIÁ RỪNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH.....	42
1. Khung giá rừng tự nhiên	42
2. Khung giá rừng trồng	47
3. Phương pháp xác định giá rừng cụ thể.....	54
3.1. Phương pháp tính giá rừng.....	55
3.2. Xác định giá cho thuê rừng đối với rừng tự nhiên là rừng sản xuất	57
3.3. Xác định giá bồi thường thiệt hại đối với hành vi vi phạm pháp luật gây thiệt hại về rừng.....	57
PHẦN VI. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ	60

DANH SÁCH CÁC BẢNG BIỂU

Bảng 3.1: Tỷ lệ % trữ lượng gỗ rừng tự nhiên là rừng đặc dụng theo nhóm gỗ trên địa bàn tỉnh Hòa Bình.....	19
Bảng 3.2: Trữ lượng gỗ, tre nứa của các trạng thái rừng tự nhiên đặc dụng trên địa bàn tỉnh Hòa Bình	20
Bảng 3.3: Tỷ lệ % trữ lượng gỗ rừng tự nhiên là rừng phòng hộ theo nhóm gỗ trên địa bàn tỉnh Hòa Bình.....	21
Bảng 3.4: Trữ lượng gỗ, tre nứa của các trạng thái rừng tự nhiên phòng hộ trên địa bàn tỉnh Hòa Bình.....	22
Bảng 3.5: Tỷ lệ % trữ lượng gỗ rừng tự nhiên là rừng sản xuất theo nhóm gỗ trên địa bàn tỉnh Hòa Bình.....	23
Bảng 3.6: Trữ lượng gỗ, tre nứa của các trạng thái rừng tự nhiên sản xuất trên địa bàn tỉnh Hòa Bình	24
Bảng 3.7. Giá bán gỗ tròn; chi phí khai thác, vận xuất, vận chuyển và thuế suất tài nguyên theo nhóm gỗ trên địa bàn tỉnh Hòa Bình	25
Bảng 3.8. Giá bán tre nứa, chi phí khai thác, vận xuất, vận chuyển và thuế suất tài nguyên đối với tre nứa, lá cọ trên địa bàn tỉnh Hòa Bình	26
Bảng 3.9. Ví dụ về cách tính giá cây đứng đối với trạng thái rừng tự nhiên núi đất LRTX trung bình (TXB) của rừng đặc dụng trên địa bàn tỉnh Hòa Bình.....	27
Bảng 3.10. Giá cây đứng bình quân cho 1 ha rừng tự nhiên trên địa bàn tỉnh Hòa Bình	28
Bảng 3.11. Tỷ lệ lãi suất (%) tiền gửi kỳ hạn một năm của các ngân hàng thương mại trên địa bàn tỉnh Hòa Bình	32
Bảng 3.12. Giá quyền sử dụng rừng tự nhiên trung bình.....	33
trên địa bàn tỉnh Hòa Bình	33
Bảng 3.13. Bảng giá rừng tự nhiên bình quân trên địa bàn tỉnh Hòa Bình.....	33
Bảng 3.14. Đơn giá bán tối thiểu gỗ, tre luồng của các loài cây trồng rừng	36
Bảng 3.15. Chi phí khai thác gỗ, tre luồng của các loài cây rừng trồng.....	37
Bảng 3.16. Ví dụ về tính giá rừng trồng loài Keo, mật độ trồng 2.000 cây/ha...	38
Bảng 3.17. Bảng tổng hợp giá rừng trồng trên địa bàn tỉnh Hòa Bình	40
Bảng 3.18. Tổng hợp giá cây đứng tối thiểu, tối đa của rừng tự nhiên trên địa bàn tỉnh Hòa Bình phân theo 3 loại rừng.....	43
Bảng 3.16. Giá quyền sử dụng rừng tối thiểu và tối đa theo 3 loại rừng trên địa bàn tỉnh Hòa Bình	44
Bảng 3.20. Khung giá rừng tự nhiên trên địa bàn tỉnh Hòa Bình	45
Bảng 3.21. Khung giá rừng trồng trên địa bàn tỉnh Hòa Bình.....	47

GIẢI THÍCH TỪ NGỮ

Theo Điều 2, Điều 7, Luật Lâm nghiệp ngày 20/11/2017; Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp, một số thuật ngữ được dùng trong Báo cáo được hiểu như sau:

1. Rừng thuộc sở hữu toàn dân là rừng mà Nhà nước là đại diện chủ sở hữu, bao gồm: (i) Rừng tự nhiên; (ii) Rừng trồng do Nhà nước đầu tư toàn bộ; (iii) Rừng trồng do Nhà nước thu hồi, được tặng cho hoặc trường hợp chuyển quyền sở hữu rừng trồng khác theo quy định của pháp luật;

2. Rừng tự nhiên là rừng có sẵn trong tự nhiên hoặc phục hồi bằng tái sinh tự nhiên hoặc tái sinh có trồng bổ sung;

3. Rừng trồng là rừng được hình thành do con người trồng mới trên diện tích đất chưa có rừng; cải tạo rừng tự nhiên; trồng lại hoặc tái sinh sau khai thác rừng trồng;

4. Quyền sử dụng rừng là quyền của chủ rừng được khai thác công dụng, hưởng hoa lợi, lợi tức từ rừng;

5. Giá cây đứng (Gcd) là giá trị cây gỗ tại rừng, được tính bằng tiền cho 01 ha (đồng/ha) của khu rừng.

6. Giá trị rừng là tổng giá trị các yếu tố cấu thành hệ sinh thái rừng và các giá trị môi trường rừng tại một thời điểm, trên một diện tích rừng xác định;

7. Giá trị quyền sử dụng rừng là tổng giá trị tính bằng tiền của quyền sử dụng rừng tại một thời điểm, trên một diện tích rừng xác định;

8. Môi trường rừng là một bộ phận của hệ sinh thái rừng, bao gồm: đất, nước, không khí, âm thanh, ánh sáng và các yếu tố vật chất khác tạo nên cảnh quan rừng;

9. Nhà nước cho thuê rừng là việc Nhà nước quyết định trao quyền sử dụng rừng cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có nhu cầu sử dụng rừng thông qua hợp đồng cho thuê rừng.

10. Khung giá rừng là quy định giá tối thiểu và tối đa cho các loại rừng làm căn cứ xây dựng bảng giá các loại rừng trên địa bàn cụ thể.

11. Thuê môi trường rừng là việc tổ chức, cá nhân thỏa thuận với chủ rừng để được sử dụng môi trường rừng trong một thời gian nhất định thông qua hợp đồng cho thuê môi trường rừng theo quy định của pháp luật.

12. Dịch vụ môi trường rừng là hoạt động cung ứng các giá trị sử dụng của môi trường rừng;

13. Lâm sản là sản phẩm khai thác từ rừng bao gồm thực vật rừng, động vật rừng và các sinh vật rừng khác gồm cả gỗ, lâm sản ngoài gỗ, sản phẩm gỗ, song, mây, tre, nứa đã chế biến;

PHẦN I. PHẦN TỔNG QUÁT

1. Sự cần thiết của định giá rừng

Định giá rừng là một trong những chính sách mới và nổi bật của Việt Nam. Chính sách này mang tới cơ hội lớn cho ngành lâm nghiệp trong việc giúp tổ chức, cá nhân và các bên liên quan nhận định đúng và đủ giá trị của rừng và dịch vụ môi trường rừng đem lại cho sản xuất, đời sống của người dân và xã hội, đóng góp vào phát triển kinh tế địa phương cũng như thích ứng và giảm thiểu với biến đổi khí hậu.

Định giá rừng là cơ sở để tính giá rừng khi cho thuê rừng; thu hồi, thanh lý rừng; xác định giá trị góp vốn; cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước, thoái vốn nhà nước (chuyển nhượng vốn); thuế, phí và lệ phí liên quan đến rừng.

Năm 2017, Luật lâm nghiệp được ban hành và có hiệu lực từ 01/01/2019 đã quy định các nội dung liên quan đến định giá rừng tại các Điều 90, Điều 91 và Thông tư 32/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn có hiệu lực từ ngày 01/01/2019 quy định về phương pháp định giá rừng; khung giá rừng. Đây là cơ sở pháp lý quan trọng để các địa phương thực hiện việc định giá rừng.

Theo Quyết định 480/QĐ-UBND ngày 08/3/2021 của UBND tỉnh Hòa Bình về công bố hiện trạng rừng năm 2020, tỉnh Hòa Bình có tổng diện tích đất có rừng là 236.852,71 ha, trong đó rừng tự nhiên là 141.614,03 ha, rừng trồng là 94.968,68 ha, độ che phủ rừng toàn tỉnh là 51,54%; diện tích rừng của Hòa Bình gồm 3 loại rừng, trong đó rừng phòng hộ là 92.847,17 ha, rừng đặc dụng là 35.826,74 ha, rừng sản xuất là 107.908,80 ha. Để đẩy mạnh sản xuất lâm sản và phát triển các dịch vụ lâm nghiệp trên cơ sở vốn rừng và tài nguyên rừng được quản lý bền vững, tổ chức thực hiện một hệ thống chính sách lâm nghiệp có khả năng thu hút cao sự tham gia của người dân, của các thành phần kinh tế nhằm tạo động lực mới phát triển lâm nghiệp bền vững trong điều kiện phát triển nền kinh tế thị trường. Do đó việc xây dựng khung giá rừng trên địa bàn tỉnh Hòa Bình là thực sự cần thiết.

2. Cơ sở pháp lý và tài liệu sử dụng

2.1. Các cơ sở pháp lý

2.1.1. Văn bản cấp Trung ương

- Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;
- Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;
- Nghị quyết số 1084/2015/UBTVQH13 ngày 10 tháng 12 năm 2015 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành biểu mức thuế suất tài nguyên.
- Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá năm 2012 và Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng

11 năm 2013;

- Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

- Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất vật lý, hóa giống nhau;

- Thông tư số 27/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản;

- Thông tư số 28/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về quản lý rừng bền vững;

- Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về các biện pháp lâm sinh;

- Thông tư số 32/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định Phương pháp định giá rừng; khung giá rừng;

- Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định Điều tra, kiểm kê và theo dõi diễn biến rừng;

- Quyết định số 487/QĐ-BNN-TCCB ngày 26 tháng 2 năm 2007 của Bộ NN&PTNT về việc ban hành định mức điều tra quy hoạch rừng.

- Quyết định số 4290/QĐ-BNN-TCLN ngày 21 tháng 10 năm 2016 của Bộ NN&PTNT về Phê duyệt kết quả điều tra, kiểm kê rừng tại 25 tỉnh năm 2014-2015 thuộc Dự án “Tổng điều tra, kiểm kê rừng toàn quốc giai đoạn 20-13-2016”.

2.1.2. Văn bản của tỉnh Hòa Bình

- Nghị quyết số 27-NQ-TU ngày 30/7/2020 của Ban thường vụ Tỉnh ủy về Phát triển bền vững rừng sản xuất tỉnh Hòa Bình đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 447/QĐ-UBND, ngày 31/3/2011 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt đề án Dự án quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Hòa Bình giai đoạn 2010 - 2020;

- Quyết định 1157/QĐ-UBND ngày 28/4/2016 của UBND tỉnh Hòa Bình về việc phê duyệt Dự án Quy hoạch vùng sản xuất kinh doanh rừng gỗ lớn trên địa bàn tỉnh Hòa Bình đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định 1422/QĐ-UBND ngày 13/5/2016 của UBND tỉnh Hòa Bình về việc phê duyệt đơn giá cây giống lâm nghiệp áp dụng cho trồng rừng trên địa bàn tỉnh Hòa Bình giai đoạn 2016-2020;

- Quyết định 2270/QĐ-UBND ngày 06/9/2016 của UBND tỉnh Hòa Bình về việc phê duyệt quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học tỉnh Hòa Bình đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 1803/QĐ-UBND ngày 20/9/2017 của UBND tỉnh Hòa Bình về việc phê duyệt Kế hoạch hành động “ Giảm phát thải khí nhà kính thông qua

nỗ lực hạn chế mất rừng và suy thoái rừng, quản lý bền vững tài nguyên rừng, bảo tồn và nâng cao trữ lượng các bon rừng (REDD+)” tỉnh Hòa Bình giai đoạn 2017-2020, tầm nhìn đến năm 2030.

- Quyết định 1186/QĐ-UBND ngày 16/5/2018 của UBND tỉnh Hòa Bình về việc phê duyệt Kế hoạch thu, chi tiền dịch vụ môi trường rừng năm 2018 tỉnh Hòa Bình;

- Quyết định 32/2018/QĐ-UBND ngày 24/8/2018 của UBND tỉnh Hòa Bình Ban hành Quy định về loài cây, mật độ, mô hình, cơ cấu cây trồng, mức đầu tư, hỗ trợ đầu tư thuộc chương trình, dự án phát triển lâm nghiệp sử dụng vốn ngân sách nhà nước; mức đầu tư trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng và đất lâm nghiệp sang mục đích khác trên địa bàn tỉnh Hòa Bình đến năm 2020;

- Quyết định 3042/QĐ-UBND ngày 27/12/2018 của UBND tỉnh Hòa Bình về việc phê duyệt kết quả rà soát, điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng giai đoạn 2017 – 2025, định hướng 2030;

- Quyết định 3118/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 của UBND tỉnh Hòa Bình về việc phê duyệt dự án rà soát, điều chỉnh quy hoạch tổng thể ngành nông nghiệp tỉnh Hòa Bình đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định 1494/QĐ-UBND ngày 12/7/2019 của UBND tỉnh Hòa Bình về việc phê duyệt Kế hoạch thu, chi tiền dịch vụ môi trường rừng năm 2019 tỉnh Hòa Bình;

- Quyết định 30/2019/QĐ-UBND ngày 13/8/2019 của UBND tỉnh Hòa Bình Ban hành bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Hòa Bình;

- Quyết định 47/2019/QĐ-UBND ngày 18/11/2019 của UBND tỉnh Hòa Bình Ban hành “Bộ đơn giá bồi thường đối với tài sản khi nhà nước thu hồi đất” trên địa bàn tỉnh Hòa Bình;

- Quyết định 853/QĐ-UBND ngày 15/4/2020 của UBND tỉnh Hòa Bình về việc phê duyệt Kế hoạch thu, chi tiền dịch vụ môi trường rừng tỉnh Hòa Bình năm 2020;

- Quyết định 934/QĐ-UBND ngày 24/4/2020 của UBND tỉnh Hòa Bình về việc phê duyệt chủ trương đề án xây dựng khung giá rừng trên địa bàn tỉnh Hòa Bình;

- Quyết định 480/QĐ-UBND ngày 08/3/2021 của UBND tỉnh Hòa Bình công bố hiện trạng rừng tỉnh Hòa Bình năm 2020;

- Quyết định 1011/QĐ-UBND ngày 18/5/2021 của UBND tỉnh Hòa Bình về việc phê duyệt dự toán chi phí trồng, chăm sóc và bảo vệ rừng trồng phòng hộ, đặc dụng áp dụng cho trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác trên địa bàn tỉnh Hòa Bình;

- Quyết định 1014/QĐ-UBND ngày 19/5/2021 của UBND tỉnh Hòa Bình Ban hành Kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp tỉnh Hòa Bình giai đoạn 2021 – 2025;

2.2. Tài liệu sử dụng

- Niên giám thống kê tỉnh Hòa Bình các năm 2018, 2019, 2020.
- Tài liệu hướng dẫn Định giá rừng Việt Nam.
- Báo cáo, số liệu, bản đồ từ kết quả điều tra kiểm kê rừng tỉnh Hòa Bình năm 2016, thuộc Dự án “Tổng điều tra, kiểm kê rừng toàn quốc giai đoạn 2013 – 2016” theo Quyết định số 594/QĐ-TTg ngày 15/4/2013 của Thủ tướng Chính phủ.
- Số liệu diễn biến rừng tỉnh Hòa Bình năm 2020
- Dự án quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Hòa Bình giai đoạn 2010 – 2020;
- Báo cáo Dự án Rà soát, điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng giai đoạn 2017 – 2025, định hướng 2030
- Báo cáo Dự án quy hoạch vùng sản xuất kinh doanh rừng gỗ lớn trên địa bàn tỉnh Hòa Bình đến năm 2025, định hướng đến năm 2030.
- Tài liệu, số liệu, bản đồ về chi trả dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh Hòa Bình các năm 2018, 2019, 2020.
- Các kết quả điều tra, thống kê rừng, các quy định về định mức bảo vệ và phát triển rừng, các công trình nghiên cứu có liên quan trên địa bàn tỉnh Hòa Bình trong những năm gần đây.

3. Khái quát về tài nguyên rừng

Theo Quyết định số 480/QĐ-UBND ngày 08/3/2021 của UBND tỉnh Hòa Bình về việc công bố hiện trạng rừng tỉnh Hòa Bình năm 2020, hiện trạng tài nguyên rừng của tỉnh Hòa Bình như sau:

3.1. Về diện tích

Tổng diện tích đất có rừng là 236.852,71 ha, trong đó rừng tự nhiên là 141.614,03ha, rừng trồng là 94.968,68 ha. Diện tích đất có rừng đủ tiêu chí để tính tỷ lệ che phủ toàn tỉnh là 236.852,71 ha, tỷ lệ che phủ rừng đạt 51,54%. Diện tích đất có rừng ở Hòa Bình phân bố cả ở trên 10 huyện và thành phố Hòa Bình, trong đó có 3 huyện có diện tích rừng trên 30 nghìn ha là Đà Bắc (47.536,54 ha), Mai Châu (37.040,13 ha), Lạc Sơn (30.522,87 ha); có 2 huyện có diện tích rừng trên 20 nghìn ha là Kim Bôi (27.560,25 ha), Tân Lạc (24.953,00 ha); có 04 huyện có diện tích rừng trên 10 nghìn ha là TP Hòa Bình (16.948,52 ha), Lương Sơn (15.324,78 ha), Lạc Thủy (14.425,13 ha), Yên Thủy (12.799,48 ha) và huyện Cao Phong có diện tích rừng nhỏ nhất là 9.472,01 ha.

- Theo chức năng, mục đích sử dụng: trong 236.582,71 ha đất có rừng, có 35.826,74 ha rừng đặc dụng; 92.847,17 ha rừng phòng hộ và 107.908,80 ha rừng sản xuất.

- Theo chủ quản lý: Diện tích rừng của Hòa Bình được quản lý bởi 9 nhóm chủ rừng khác nhau, trong đó Ban quản lý rừng đặc dụng quản lý 35.794,72 ha (chiếm 15,13%); Ban quản lý rừng phòng hộ quản lý 1.987,45 ha (chiếm 0,84%);

Tổ chức kinh tế quản lý 1.112,02 ha (chiếm 0,47%); Lực lượng vũ trang quản lý 486,86 ha (chiếm 0,21%); Tổ chức KH&CN, ĐT, GD quản lý 6.896,12 ha (chiếm 2,91%); Hộ gia đình cá nhân quản lý 96.495,83 ha (chiếm 40,79%); Cộng đồng dân cư quản lý 38.886,28 ha (chiếm 16,44%); Doanh nghiệp tư nhân quản lý 43,91 ha (chiếm 0,02%); UBND cấp xã quản lý 54.879,52 ha (chiếm 23,20%).

- Theo loại đất, loại rừng:

+ Rừng tự nhiên có diện tích 141.614,03 ha, chiếm 59,86% tổng diện tích rừng của tỉnh. Các trạng thái rừng tự nhiên có diện tích lớn đó là rừng gỗ tự nhiên núi đá LRTX (68.338,30 ha), rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX (64.095,95 ha), rừng hỗn giao gỗ - tre nứa (7.906,92 ha), rừng tre nứa (1.265,63 ha), rừng cau dừa 7,3 ha).

+ Rừng trồng có diện tích 94.968,68 ha phân bố trên 10 huyện/thành phố của tỉnh. Diện tích rừng trồng ở các huyện như sau: Đà Bắc (18.668,10 ha), TP. Hòa Bình (13.785,49 ha), Lạc Sơn (12.293,44 ha), Lương Sơn (11.866,67 ha), Kim Bôi (10.416,43 ha), Mai Châu (6.635,00 ha), Tân Lạc (6.613,02 ha), Lạc Thủy (5.893,86 ha), Yên Thủy (5.627,06 ha) và Cao Phong (3.169,61 ha).

3.2. Về các trạng thái rừng tự nhiên và rừng trồng

Các kiểu trạng thái rừng tự nhiên chủ yếu của tỉnh Hòa Bình bao gồm bao gồm:

- Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX, gồm: Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX giàu (TXG); Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX trung bình (TXB); Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX nghèo (TXN); Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX nghèo kiệt (TXK); Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX chưa có trữ lượng (TXP).

- Rừng gỗ tự nhiên núi đá LRTX, gồm: Rừng gỗ tự nhiên núi đá LRTX giàu (TXG); Rừng gỗ tự nhiên núi đá LRTX trung bình (TXB); Rừng gỗ tự nhiên núi đá LRTX nghèo (TXN); Rừng gỗ tự nhiên núi đá LRTX nghèo kiệt (TXK); Rừng gỗ tự nhiên núi đá LRTX chưa có trữ lượng (TXP).

- Rừng hỗn giao gỗ tre nứa, gồm: Rừng hỗn giao G-TN tự nhiên núi đất (HG1); Rừng hỗn giao TN-G tự nhiên núi đất (HG2); Rừng hỗn giao tự nhiên núi đá (HGD).

- Rừng tre nứa, gồm: Rừng luồng tự nhiên núi đất (TLU); Rừng nứa tự nhiên núi đất (NUA); Rừng vầu tự nhiên núi đất (VAU); Rừng tre nứa khác tự nhiên núi đất (TNK); Rừng tre nứa tự nhiên núi đá (TND)

- Rừng Cau dừa: Rừng cau dừa tự nhiên núi đất (CD)

Các loài cây rừng trồng, bao gồm:

Theo Kết quả cập nhật hiện trạng rừng đến 31/12/2020, những loài cây trồng rừng chính trên đất lâm nghiệp của tỉnh Hòa Bình là: Keo (71.112,49 ha), Luồng (17.540,26 ha), Xoan (1.717,11 ha), Bò đề (1.601,74 ha), Mỡ (685,92 ha), Lát hoa (492,94 ha), Bạch đàn (417,91 ha), Thông (202,75 ha), Trẩu (196,36 ha), Vầu (115,95 ha), Tre (64,28 ha), Muồng (41,22 ha), Cọ (27,42 ha), Sấu (20,59 ha), Quế (19,24 ha), Sao đen (15,66 ha), Sưa (14,29 ha). Các loài khác như Hồng,